

CHÍNH PHỦ

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 202/2004/NĐ-CP ngày 10/12/2004 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

2. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng quy định tại Nghị định này bao gồm các vi phạm:

- Về giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hoạt động nghiệp vụ, về cơ cấu tổ chức của tổ chức tín dụng;

- Về quản trị, điều hành, kiểm toán;

- Về huy động vốn;

- Về cho vay, bảo lãnh ngân hàng, chiết khấu và cho thuê tài chính;

- Về quản lý ngoại hối, quản lý kinh doanh vàng;

- Về thanh toán, mua, đầu tư vào tài sản cố định và kinh doanh bất động sản;

- Về bảo đảm an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng;

- Về kế toán, thống kê, thông tin, báo cáo, bí mật hoạt động ngân hàng;

- Về xâm phạm quyền tự chủ kinh doanh của tổ chức tín dụng; cản trở việc thanh tra, kiểm tra, không thực hiện yêu cầu của cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; cạnh tranh bất hợp pháp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cá nhân, cơ quan, tổ chức trong nước và nước ngoài (sau đây gọi chung là cá nhân, tổ chức) có hành vi cố ý hoặc vô ý vi phạm các quy định của pháp luật về

quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng mà không phải là tội phạm đều bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác.

2. Tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính về mọi hành vi vi phạm hành chính do mình gây ra. Sau khi chấp hành quyết định xử phạt, tổ chức bị xử phạt xác định cá nhân có lỗi gây ra vi phạm hành chính để xác định trách nhiệm pháp lý của người đó theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính

Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng được thực hiện theo quy định tại Điều 3 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 4. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng là 2 năm, kể từ ngày vi phạm hành chính được thực hiện.

Nếu quá thời hạn nói trên thì không xử phạt, nhưng bị áp dụng biện pháp quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định này.

2. Đối với cá nhân đã bị khởi tố, truy tố hoặc đã có quyết định đưa ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự, nhưng sau đó có

quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án mà hành vi vi phạm có dấu hiệu vi phạm hành chính thì bị xử phạt vi phạm hành chính; trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, người ra quyết định phải gửi quyết định cho người có thẩm quyền xử phạt; trong trường hợp này, thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là ba tháng, kể từ ngày người có thẩm quyền xử phạt nhận được quyết định đình chỉ và hồ sơ vụ vi phạm.

3. Trong thời hạn được quy định tại các khoản 1, 2 Điều này mà cá nhân, tổ chức lại thực hiện vi phạm hành chính mới trong cùng lĩnh vực trước đây đã vi phạm hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì không áp dụng thời hiệu quy định tại các khoản 1, 2 Điều này; thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính lại kể từ thời điểm thực hiện hành vi vi phạm hành chính mới hoặc thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

Điều 5. Thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính

Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính, nếu sau một năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hoặc từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt mà không tái phạm thì được coi như chưa bị xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 6. Tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng

Khi tiến hành xử phạt vi phạm hành

chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng, chỉ những tình tiết sau đây được coi là những tình tiết giảm nhẹ và tình tiết tăng nặng:

1. Những tình tiết giảm nhẹ:

a) Người vi phạm hành chính đã ngăn chặn, làm giảm bớt tác hại của vi phạm hoặc tự nguyện khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại;

b) Người vi phạm hành chính đã tự nguyện khai báo, thành thật hối lỗi;

c) Vi phạm do bị ép buộc hoặc bị lệ thuộc về vật chất hoặc tinh thần;

d) Vi phạm do trình độ lạc hậu.

2. Những tình tiết tăng nặng:

a) Vi phạm có tổ chức;

b) Vi phạm nhiều lần trong cùng lĩnh vực hoặc tái phạm trong cùng lĩnh vực;

c) Ép buộc người bị lệ thuộc vào mình về vật chất hoặc tinh thần vi phạm;

d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vi phạm;

đ) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, hoàn cảnh thiên tai hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để vi phạm;

e) Vi phạm trong thời gian đang chấp hành hình phạt của bản án hình sự hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính;

g) Tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm hành chính mặc dù người có thẩm quyền đã yêu cầu chấm dứt hành vi đó;

h) Sau khi vi phạm đã có hành vi trốn tránh, che giấu vi phạm hành chính.

Điều 7. Hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng, cá nhân, tổ chức vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

b) Đề nghị cấp có thẩm quyền đình chỉ có thời hạn hoặc không có thời hạn việc thực hiện một hoặc một số hoạt động nghiệp vụ liên quan đến hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Luật các Tổ chức tín dụng.

3. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại các khoản 1, 2 Điều này, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc chấp hành đúng các quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm hành chính.

Chương II

**HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH
TRONG LĨNH VỰC TIỀN TỆ VÀ
HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG,
HÌNH THỨC XỬ PHẠT
VÀ MỨC PHẠT**

**Mục 1. VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ
GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ
HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC
TÍN DỤNG**

Điều 8. Vi phạm về giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hoạt động nghiệp vụ (gọi chung là giấy phép)

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:

a) Hoạt động không đúng quy định ghi trong giấy phép;

b) Hoạt động khi chưa được cấp có thẩm quyền chuẩn y điều lệ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:

a) Cho mượn, cho thuê hoặc chuyển nhượng giấy phép cho tổ chức, cá nhân khác;

b) Tẩy xóa, sửa chữa giấy phép.

3. Phạt tiền từ 45.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:

a) Hoạt động ngân hàng không có giấy phép;

b) Tiếp tục hoạt động ngân hàng khi đã bị đình chỉ, bị tước giấy phép hoặc giấy phép đã hết thời hạn.

4. Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung:

Đề nghị cấp có thẩm quyền đình chỉ có thời hạn hoặc không có thời hạn việc thực hiện một hoặc một số hoạt động nghiệp vụ đối với hành vi vi phạm hành chính tại khoản 2 Điều này.

**Mục 2. VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ
QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH,
KIỂM TOÁN**

Điều 9. Vi phạm về quản trị, điều hành

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức vụ Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) của tổ chức tín dụng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Chủ tịch hoặc các thành viên khác của Hội đồng quản trị ủy quyền cho người không phải là thành viên Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình;

c) Chủ tịch Hội đồng quản trị tham gia Hội đồng quản trị hoặc tham gia điều hành tổ chức tín dụng khác; trừ trường hợp tổ chức đó là công ty của tổ chức tín dụng hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở tham gia Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương;

d) Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) không cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm; Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng làm Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là công ty của tổ chức tín dụng.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 9.000.000 đồng đối với tổ chức tín dụng có hành vi bầu hoặc bổ nhiệm những người là bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) làm thành viên Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng của cùng một tổ chức tín dụng; hành vi bầu hoặc bổ nhiệm những người sau đây làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc), Kế toán trưởng:

a) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Đã bị kết án về các tội nghiêm trọng xâm phạm an ninh quốc gia, các tội nghiêm trọng xâm phạm sở hữu xã hội chủ nghĩa, sở hữu của công dân, các tội nghiêm trọng về kinh tế mà không được xóa án;

c) Đã bị kết án về các tội phạm khác mà chưa được xóa án;

d) Đã từng là thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) của một công ty đã bị phá sản, theo quy định tại Điều 94 Luật Phá sản năm 2004, trừ các trường hợp phá sản vì lý do bất khả kháng;

đ) Đã từng là đại diện theo pháp luật của một công ty bị đình chỉ hoạt động do vi phạm pháp luật nghiêm trọng.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) ban hành văn bản hướng dẫn nghiệp vụ có nội dung trái quy định của pháp luật.

4. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc chấp hành đúng quy định của pháp luật trong thời hạn 02 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này.

Điều 10. Vi phạm về những thay đổi phải được chấp thuận

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với hành vi thay đổi một trong những nội dung sau đây mà chưa được cấp có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản:

a) Tên của tổ chức tín dụng;

b) Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc), thành viên Ban Kiểm soát.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với hành vi thay đổi một trong những nội dung sau đây mà chưa được cấp có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản:

a) Mức vốn Điều lệ, mức vốn được cấp;

b) Chuyển nhượng cổ phần có ghi tên không đúng quy định của pháp luật;

c) Tỷ lệ cổ phần của các cổ đông lớn.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện mà chưa được cấp có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây mà chưa được cấp có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản:

a) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, mua lại, giải thể tổ chức tín dụng;

b) Mở sở giao dịch, chi nhánh, công ty trực thuộc, đơn vị sự nghiệp, văn phòng đại diện tại các địa bàn trong nước, nước ngoài, kể cả nơi đặt trụ sở chính.

5. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc chấp hành đúng quy định của pháp luật trong thời hạn 01 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này.

Điều 11. Vi phạm về kiểm soát nội bộ, kiểm toán độc lập

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong những hành vi sau:

a) Tổ chức bộ máy kiểm soát nội bộ không đúng quy định của pháp luật;

b) Không lập chương trình kiểm soát nội bộ theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 9.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện kiểm toán độc lập về hoạt động

ng nghiệp vụ của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

3. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc chấp hành đúng quy định của pháp luật trong thời hạn 3 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 Điều này.

Mục 3. VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ HUY ĐỘNG VỐN

Điều 12. Vi phạm về nhận tiền gửi

Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức tín dụng phi ngân hàng không thực hiện đúng quy định về nhận tiền gửi của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Vi phạm về phát hành giấy tờ có giá

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức tín dụng có hành vi phát hành giấy tờ có giá vượt quá tổng mệnh giá đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.

2. Phạt tiền từ 45.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với tổ chức tín dụng có hành vi phát hành giấy tờ có giá bằng Đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ hoặc bằng vàng để huy động vốn của cá nhân, tổ chức trong nước hoặc nước ngoài mà chưa được cấp có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.

3. Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung.

Đề nghị cấp có thẩm quyền đình chỉ

hoạt động phát hành giấy tờ có giá trong thời hạn từ 3 tháng đến 6 tháng đối với tổ chức tín dụng có hành vi tái vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

**Mục 4. VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ
CHO VAY, BẢO LÃNH NGÂN HÀNG,
CHIẾT KHẤU VÀ CHO THUÊ
TÀI CHÍNH**

Điều 14. Vi phạm về cho vay

1. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi không công khai các mức lãi suất cho vay cho khách hàng biết.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:

a) Không lưu giữ đủ hồ sơ tín dụng đúng quy định của pháp luật;

b) Lập hợp đồng tín dụng (hay văn bản khác thay thế hợp đồng tín dụng được cấp có thẩm quyền cho phép) không đúng quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:

a) Không xây dựng quy trình cho vay;

b) Không thực hiện kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng theo quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 9.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:

a) Không lập hợp đồng tín dụng;

b) Không chuyển nợ quá hạn theo quy định của pháp luật;

c) Miễn giảm lãi suất; gia hạn nợ gốc hoặc lãi, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ gốc và lãi; đảo nợ không theo quy định của pháp luật.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:

a) Cho vay đối với tổ chức, cá nhân không đủ điều kiện vay vốn theo quy định của pháp luật;

b) Cho vay hợp vốn, ủy thác cho vay, nhận ủy thác cho vay không theo quy định của pháp luật.

6. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi cho vay trên cơ sở cầm cố bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng cho vay.

7. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc chấp hành đúng quy định của pháp luật về cho vay đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều này.

Điều 15. Vi phạm về chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác

Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với hành vi cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác không đúng quy định của pháp luật.

Điều 16. Vi phạm về bảo lãnh vay, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và các hình thức bảo lãnh ngân hàng khác (gọi chung là bảo lãnh)

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không lưu giữ đủ hồ sơ bảo lãnh theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:

a) Bảo lãnh cho cá nhân, tổ chức không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

b) Nhận tài sản bảo đảm cho bảo lãnh hoặc thực hiện không đúng các quy định pháp luật khác về bảo lãnh.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức tín dụng chưa được cấp có thẩm quyền cho phép thực hiện thanh toán quốc tế mà có hành vi bảo lãnh vay, bảo lãnh thanh toán và các hình thức bảo lãnh ngân hàng khác đối với người nhận bảo lãnh là cá nhân, tổ chức nước ngoài.

4. Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung:

Đề nghị cấp có thẩm quyền đình chỉ việc thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh trong thời hạn 3 tháng đối với tổ chức có hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm.

Điều 17. Vi phạm về hoạt động cho thuê tài chính

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:

a) Không lưu giữ đủ hồ sơ cho thuê tài chính theo quy định của pháp luật;

b) Lập hợp đồng cho thuê tài chính không đúng quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:

a) Không xây dựng quy trình cho thuê tài chính;

b) Không thực hiện kiểm tra, giám sát quá trình cho thuê tài chính, sử dụng tài sản thuê tài chính và trả nợ của khách hàng.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 9.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:

a) Không lập hợp đồng cho thuê tài chính;

b) Không chuyển nợ quá hạn đúng quy định của pháp luật;

c) Miễn giảm lãi suất; gia hạn nợ gốc hoặc lãi, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ gốc và lãi không đúng quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:

a) Cho thuê tài chính đối với tổ chức, cá nhân không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

b) Cho thuê tài chính hợp vốn, ủy thác

và nhận ủy thác cho thuê tài chính không đúng quy định của pháp luật.

5. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc chấp hành đúng quy định cho thuê tài chính đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này.

Mục 5. VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ QUẢN LÝ NGOẠI HỐI, QUẢN LÝ KINH DOANH VÀNG

Điều 18. Vi phạm quy định về quản lý ngoại hối và quản lý kinh doanh vàng

1. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi không niêm yết công khai tỷ giá mua và bán ngoại tệ tại địa điểm giao dịch theo quy định của cấp có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi mua, bán, thanh toán ngoại tệ đối với khách hàng hoặc chi trả ngoại tệ của khách hàng gửi từ nước ngoài về Việt Nam không đúng tỷ giá giao dịch theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:

a) Cho vay, cho thuê tài chính hoặc trả nợ trong nước bằng ngoại tệ không đúng quy định của pháp luật;

b) Chuyển, mang ngoại tệ ra nước ngoài

và vào Việt Nam không đúng quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này;

c) Thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ bằng ngoại tệ với người nước ngoài không đúng quy định của pháp luật;

d) Mua, bán, thanh toán, cho vay ngoại tệ với nhau hoặc niêm yết giá hàng hóa, dịch vụ bằng ngoại tệ không đúng quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:

a) Cá nhân, tổ chức mở tài khoản hoặc sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài mà chưa được phép hoặc không đúng quy định trong giấy phép của cấp có thẩm quyền;

b) Tổ chức tín dụng không chấp hành đúng quy định của pháp luật về trạng thái ngoại tệ hoặc trạng thái Đồng Việt Nam;

c) Tổ chức có nguồn thu ngoại tệ chấp hành không đúng quy định của pháp luật về việc bán ngoại tệ thu được cho tổ chức tín dụng;

d) Tổ chức không chấp hành đúng quy định của pháp luật về vay, trả nợ nước ngoài, về bảo lãnh và tái bảo lãnh cho khoản vay nước ngoài;

đ) Cá nhân, tổ chức mua, bán, sử dụng vàng tiêu chuẩn quốc tế không đúng quy định của pháp luật;

e) Cá nhân, tổ chức che giấu hoặc đồng

lõa với hành vi vi phạm pháp luật về hoạt động ngoại hối;

g) Cá nhân, tổ chức có nguồn thu ngoại tệ ở nước ngoài chấp hành không đúng quy định của pháp luật về việc chuyển ngoại tệ về nước.

5. Phạt tiền từ 45.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:

a) Cá nhân, tổ chức hoạt động ngoại hối mà không được cấp có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc giấy phép hoạt động ngoại hối đã hết thời hạn hoặc bị đình chỉ;

b) Cá nhân, tổ chức không phải là tổ chức tín dụng thực hiện dịch vụ kiều hối mà không được cấp có thẩm quyền cấp phép;

c) Cá nhân, tổ chức hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu ngoại tệ, vàng mà không có giấy phép của Ngân hàng Nhà nước.

6. Cá nhân, tổ chức xuất cảnh, nhập cảnh có mang ngoại tệ hoặc vàng ra nước ngoài hoặc vào Việt Nam qua các cửa khẩu không đúng quy định của pháp luật về khai hải quan thì bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Hải quan.

7. Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu số ngoại tệ hoặc vàng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 và điểm d khoản 4 Điều này.

Mục 6. VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ THANH TOÁN; MUA, ĐẦU TƯ VÀO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

Điều 19. Vi phạm về thanh toán bằng tiền mặt

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm tồn quỹ tiền mặt định mức.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:

a) Vi phạm quy định về các khoản chi được dùng tiền mặt để thanh toán;

b) Vi phạm hạn mức thanh toán bằng tiền mặt.

Điều 20. Vi phạm về cung ứng và sử dụng séc, về thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 9.000.000 đồng đối với hành vi cố ý ký phát séc không đủ khả năng thanh toán và không thực hiện nghĩa vụ trả toàn bộ số tiền bị truy đòi cho người thụ hưởng hoặc người đã chi trả cho người thụ hưởng.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:

a) Lưu giữ, lưu hành, chuyển nhượng, sử dụng phương tiện thanh toán giả;

b) Xâm nhập hoặc tìm cách xâm nhập, phá hoại, làm thay đổi trái phép chương

trình hoặc cơ sở dữ liệu trong mạng máy tính sử dụng trong thanh toán.

Điều 21. Vi phạm về an toàn kho quỹ

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong những hành vi vi phạm chế độ an toàn kho quỹ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với hành vi phá hoại tiền Việt Nam mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 22. Vi phạm về mua, đầu tư vào tài sản cố định

Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức tín dụng có hành vi mua, đầu tư vào tài sản cố định của mình vượt quá tỷ lệ cho phép theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Vi phạm về kinh doanh bất động sản

Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức tín dụng có hành vi trực tiếp kinh doanh bất động sản.

MỤC 7. VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ BẢO ĐẢM AN TOÀN HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Điều 24. Vi phạm về mở tài khoản và duy trì dự trữ bắt buộc

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi không mở tài khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước hoặc mở nhưng

duy trì tại đó số dư bình quân thấp hơn mức dự trữ bắt buộc theo quy định của pháp luật.

2. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện ngay mức dự trữ bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Vi phạm về an toàn trong hoạt động cho vay, bảo lãnh, chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác, cho thuê tài chính

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với hành vi cho vay, cho thuê tài chính không có bảo đảm; cho vay, cho thuê tài chính với những điều kiện ưu đãi không đúng quy định của pháp luật; tổng dư nợ cho vay, cho thuê tài chính của tổ chức tín dụng đối với các đối tượng sau vượt quá 5% vốn tự có của tổ chức tín dụng:

a) Tổ chức kiểm toán, Kiểm toán viên có trách nhiệm kiểm toán tại tổ chức tín dụng, Kế toán trưởng của tổ chức tín dụng, Thanh tra viên đang thực hiện nhiệm vụ thanh tra tại tổ chức tín dụng;

b) Các cổ đông lớn của tổ chức tín dụng;

c) Doanh nghiệp có một trong những đối tượng quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều này sở hữu trên 10% vốn điều lệ của doanh nghiệp đó; trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với tổ chức tín dụng có một trong những hành vi sau:

a) Cho vay, cho thuê tài chính đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) của tổ chức tín dụng; trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Cho vay, cho thuê tài chính đối với người thẩm định, xét duyệt cho vay, cho thuê tài chính; trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

c) Cho vay, cho thuê tài chính đối với bố, mẹ, vợ, chồng, con của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) của tổ chức tín dụng; trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

d) Chấp nhận bảo lãnh của các đối tượng quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều này để làm cơ sở cho việc cho vay, cho thuê tài chính đối với khách hàng.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:

a) Cho vay, cho thuê tài chính đối với một khách hàng mà tổng dư nợ vượt quá tỷ lệ so với vốn tự có của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật, trừ các trường hợp sau:

- Khoản cho vay theo quy định của Chính phủ; cho vay, cho thuê tài chính từ các nguồn vốn ủy thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân hoặc trường hợp khách hàng vay, thuê tài chính là tổ chức tín dụng khác;

- Cho vay cầm cố bằng sổ tiền gửi do chính quỹ tín dụng đó phát hành;

b) Thực hiện bảo lãnh đối với một khách hàng, chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác vượt quá tỷ lệ so với vốn tự có của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật;

c) Cho vay đối với nhu cầu vốn bị cấm cho vay theo quy định của pháp luật.

4. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

Tùy theo hành vi vi phạm, tổ chức tín dụng còn bị áp dụng một trong các biện pháp khắc phục hậu quả sau:

a) Buộc thu hồi nợ cho vay đối với vi phạm tại khoản 2 Điều này trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm;

b) Buộc thu hồi nợ cho vay vượt mức quy định đối với vi phạm tại các khoản 1, 3 Điều này trong thời hạn 6 tháng.

Điều 26. Vi phạm về tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với tổ chức tín dụng có hành vi không thực hiện đúng quy định của pháp luật về duy trì một trong những tỷ lệ bảo đảm an toàn sau đây:

- Tỷ lệ về khả năng chi trả;

- Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu;

- Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn;

- Các tỷ lệ an toàn khác theo quy định của pháp luật.

2. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện đúng tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 27. Vi phạm về giới hạn góp vốn, mua cổ phần

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:

a) Tổ chức tín dụng có hành vi góp vốn, mua cổ phần vào một doanh nghiệp hoặc tổng mức góp vốn, mua cổ phần trong tất cả các doanh nghiệp vượt mức tối đa theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức tín dụng cổ phần sử dụng vốn điều lệ và các quỹ để mua cổ phần, góp vốn với các cổ đông của chính tổ chức tín dụng cổ phần đó.

2. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khắc phục vi phạm quy định tại Điều này trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm.

Điều 28. Vi phạm về dự phòng rủi ro

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với tổ chức tín dụng có hành vi phân loại tài sản "Có" hoạt động ngân hàng và trích lập dự phòng rủi ro không đúng quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến

9.000.000 đồng đối với tổ chức tín dụng có hành vi không trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với tổ chức tín dụng có hành vi sử dụng dự phòng rủi ro không đúng quy định của pháp luật.

4. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện đúng quy định về dự phòng rủi ro trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 29. Vi phạm về trích lập và sử dụng các quỹ

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:

a) Không trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật;

b) Trích lập và sử dụng các quỹ không đúng quy định của pháp luật.

2. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc trích lập các quỹ đúng quy định;

b) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu do đã sử dụng các quỹ không đúng quy định của pháp luật.

Điều 30. Vi phạm về bảo hiểm tiền gửi

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong những hành vi sau:

a) Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi

bắt buộc nhưng không nộp phí bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi không niêm yết công khai việc tham gia bảo hiểm tiền gửi tại trụ sở và các địa điểm giao dịch.

2. Hành vi vi phạm về nộp chậm phí bảo hiểm tiền gửi bị xử phạt theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về bảo hiểm tiền gửi.

**Mục 8. VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ
KẾ TOÁN, THỐNG KÊ; CHẾ ĐỘ
THÔNG TIN, BÁO CÁO; BÍ MẬT
HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG**

Điều 31. Vi phạm về kế toán, thống kê

Hành vi vi phạm về kế toán, thống kê trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng bị xử phạt theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, thống kê.

Điều 32. Vi phạm về quản lý thông tin, hoạt động ngân hàng

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi gửi báo cáo không đúng thời hạn theo quy định của cấp có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không gửi đủ báo cáo hoặc gửi báo cáo không đúng quy định của cấp có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định

của pháp luật; trừ trường hợp quy định tại Điều 31.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 9.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:

a) Báo cáo không trung thực về hoạt động của tổ chức tín dụng;

b) Cung cấp cho tổ chức, cá nhân những thông tin có liên quan đến hoạt động của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng mà không được phép của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc chưa có sự chấp thuận của khách hàng, trừ trường hợp quy định tại các Điều 102, 103 và khoản 2 Điều 104 Luật Các tổ chức tín dụng.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với tổ chức tín dụng có hành vi không báo cáo ngay cấp có thẩm quyền về nguy cơ mất khả năng chi trả cho khách hàng của mình có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình kinh doanh của tổ chức tín dụng.

Điều 33. Vi phạm về bí mật hoạt động ngân hàng

Phạt tiền đối với hành vi vô ý tiết lộ bí mật hoặc làm mất tài liệu, số liệu thuộc danh mục bí mật nhà nước của ngành Ngân hàng, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự gồm:

1. Từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi làm lộ bí mật hoặc làm mất các tài liệu, số liệu trong danh mục bí mật nhà nước của ngành Ngân hàng thuộc độ "Mật".

2. Từ 3.000.000 đồng đến 9.000.000 đồng đối với hành vi làm lộ bí mật hoặc làm mất các tài liệu, số liệu trong danh mục bí mật nhà nước của ngành Ngân hàng thuộc độ "Tối mật".

3. Từ 5.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với hành vi làm lộ bí mật hoặc làm mất các tài liệu, số liệu trong danh mục bí mật nhà nước của ngành Ngân hàng thuộc độ "Tuyệt mật".

Mục 9. VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ XÂM PHẠM QUYỀN TỰ CHỦ KINH DOANH CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG; CẢN TRỞ VIỆC THANH TRA, KHÔNG THỰC HIỆN YÊU CẦU CỦA CẤP CÓ THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH; CẠNH TRANH BẤT HỢP PHÁP

Điều 34. Hành vi xâm phạm quyền tự chủ kinh doanh của tổ chức tín dụng và các tổ chức khác có hoạt động ngân hàng

Phạt cảnh cáo đối với một trong những hành vi sau:

1. Ép buộc hoặc dùng ảnh hưởng của mình yêu cầu tổ chức tín dụng cấp tín dụng, góp vốn, mua cổ phần hoặc hoạt động ngoại hối sai quy định.

2. Che dấu hoặc đồng lõa với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 35. Hành vi cản trở việc thanh tra, không thực hiện yêu cầu của cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:

a) Trì hoãn, lẩn tránh hoặc không cung cấp đầy đủ tài liệu, chứng từ, số liệu theo yêu cầu của tổ chức thanh tra, đoàn thanh tra; cung cấp tài liệu, số liệu sai sự thật;

b) Che dấu, sửa chữa chứng từ, sổ sách hoặc thay đổi tang vật trong khi đang bị thanh tra;

c) Tự ý tháo bỏ, di chuyển hoặc có hành vi khác làm thay đổi hiện trạng niêm phong: kho, quỹ, két bạc, sổ sách, chứng từ kế toán, hồ sơ tín dụng, hồ sơ bảo lãnh, hồ sơ cho thuê tài chính hoặc các tang vật đang bị niêm phong, tạm giữ.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:

a) Không chấp hành yêu cầu của Thanh tra Ngân hàng và các cơ quan có thẩm quyền khác;

b) Can thiệp trái phép vào việc xử lý của Thanh tra.

Điều 36. Hành vi cạnh tranh bất hợp pháp

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:

a) Tung tin sai sự thật làm tổn hại lợi ích của tổ chức tín dụng và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác;

b) Khuyến mại bất hợp pháp;

c) Có hành vi cạnh tranh bất hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với hành vi đầu cơ lũng đoạn thị trường tiền tệ, ngoại tệ, vàng mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

Chương III

THẨM QUYỀN VÀ THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 37. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

1. Thanh tra viên Ngân hàng đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 200.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 2.000.000 đồng;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định này.

2. Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;
- c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 7 Nghị định này;

d) Đề nghị Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đình chỉ có thời hạn hoặc không có thời hạn việc thực hiện một hoặc một số hoạt động nghiệp vụ liên quan đến hành vi vi phạm hành chính theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Luật Các tổ chức tín dụng.

3. Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền tối đa đến 70.000.000 đồng;
- c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 7 Nghị định này;
- d) Đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đình chỉ có thời hạn hoặc không có thời hạn việc thực hiện một hoặc một số hoạt động nghiệp vụ liên quan đến hành vi vi phạm hành chính theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Luật Các tổ chức tín dụng.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Cục trưởng Cục Cảnh sát kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát hình sự, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng chống tội phạm ma túy, Cục trưởng Cục Quản lý xuất cảnh, nhập cảnh quy định tại Điều 30 và khoản 7 Điều 31 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính, khi phát hiện cá nhân, tổ chức không phải là tổ chức tín dụng có hành vi vi phạm quy định về quản lý ngoại hối

tại các điểm b, d khoản 3, các điểm a, c, d, đ, e, g khoản 4 và khoản 5 Điều 18 Nghị định này có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này, đồng thời phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam biết.

Điều 38. Ủy quyền xử phạt vi phạm hành chính

Trong trường hợp người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 37 Nghị định này vắng mặt thì cấp phó được ủy quyền có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Điều 39. Đình chỉ hành vi vi phạm hành chính

Khi phát hiện vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt phải ra lệnh đình chỉ ngay hành vi vi phạm hành chính.

Điều 40. Lập biên bản về vi phạm hành chính

1. Khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt đang thi hành công vụ phải kịp thời lập biên bản vi phạm hành chính và báo cáo lên cấp có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về tổ chức hoạt động của Thanh tra Ngân hàng.

2. Việc lập biên bản vi phạm hành chính được áp dụng đối với mọi trường hợp vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng, trừ trường hợp hành vi vi phạm được xác

định từ vụ án hình sự chuyển sang xử lý vi phạm hành chính.

3. Biên bản về xử phạt vi phạm hành chính phải được lập thành ít nhất 2 bản theo mẫu quy định; biên bản phải được người lập biên bản, người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm ký; nếu có người chứng kiến, người bị thiệt hại hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại thì họ cũng phải ký vào biên bản. Nếu biên bản gồm nhiều tờ thì những người được quy định tại khoản này phải ký vào từng tờ biên bản. Trường hợp người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm, người chứng kiến, người bị thiệt hại hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại từ chối ký tên thì người lập biên bản phải ghi rõ lý do vào biên bản.

4. Biên bản lập xong phải giao cho cá nhân, tổ chức vi phạm một bản; nếu vụ vi phạm vượt quá thẩm quyền xử phạt của người lập biên bản thì người lập biên bản phải gửi biên bản về việc vi phạm hành chính (bản gốc) và toàn bộ tài liệu, hồ sơ đã phát hiện có liên quan đến hành vi vi phạm đến cấp có thẩm quyền xử phạt trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính.

Điều 41. Quyết định xử phạt

1. Quyết định xử phạt phải được lập theo mẫu quy định. Thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính là 10 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính; đối với vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 30 ngày. Trường hợp cần có thêm thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì người có thẩm

quyền xử phạt phải báo cáo thủ trưởng trực tiếp của mình bằng văn bản để xin gia hạn; thời gian gia hạn không quá 30 ngày. Thủ trưởng phải có ý kiến bằng văn bản. Quá thời hạn nói trên người có thẩm quyền xử phạt không được ra quyết định xử phạt; trong trường hợp không ra quyết định xử phạt thì vẫn có thể áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định này.

2. Việc xử phạt vi phạm hành chính được thực hiện như sau:

a) Khi quyết định xử phạt một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính, thì người có thẩm quyền chỉ ra 1 quyết định xử phạt, trong đó quy định rõ hình thức, mức phạt đối với từng hành vi vi phạm; nếu các hình thức xử phạt là phạt tiền thì cộng lại thành mức phạt chung. Người có thẩm quyền xử phạt không được chia một hành vi vi phạm thành nhiều hành vi vi phạm nhỏ để xử phạt nhiều lần;

b) Đối với một vụ việc mà nhiều cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính giống nhau, nhưng giữa họ lại không có sự liên quan với nhau trong quá trình diễn ra hành vi vi phạm, thì mỗi cá nhân, tổ chức bị xử phạt bằng quyết định xử phạt riêng. Căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm của từng cá nhân, tổ chức mà người có thẩm quyền xử phạt quyết định mức phạt cụ thể đối với từng cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm;

c) Nếu hình thức, mức xử phạt được quy định đối với một trong các hành vi vượt quá thẩm quyền của người xử phạt,

thì người đó phải chuyển vụ vi phạm đến cấp có thẩm quyền xử phạt.

3. Trong trường hợp vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người, thì việc xử phạt do người thụ lý đầu tiên thực hiện.

4. Quyết định xử phạt có hiệu lực kể từ ngày ký, trừ trường hợp trong quyết định quy định ngày có hiệu lực khác.

5. Quyết định xử phạt được gửi cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt và cơ quan thu tiền phạt trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định xử phạt.

Điều 42. Thủ tục phạt tiền

1. Các trường hợp phạt tiền thực hiện theo thủ tục quy định tại các Điều 40, 41 Nghị định này. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày được giao quyết định xử phạt, cá nhân, tổ chức bị phạt tiền phải nộp tiền phạt vào Kho bạc Nhà nước được ghi trong quyết định xử phạt và được nhận biên lai thu tiền phạt.

2. Khi phạt tiền, mức phạt tiền cụ thể đối với một hành vi vi phạm hành chính là mức trung bình của khung tiền phạt được quy định đối với hành vi đó; nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt có thể giảm xuống, nhưng không được giảm quá mức tối thiểu của khung tiền phạt; nếu có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt có thể tăng lên nhưng không được vượt quá mức tối đa của khung tiền phạt.

Điều 43. Thủ tục đình chỉ một hoặc một số hoạt động nghiệp vụ hoặc thu hồi giấy phép đã cấp của tổ chức tín dụng

1. Đối với những hành vi vi phạm hành chính cần áp dụng xử phạt bổ sung bằng hình thức đình chỉ một hoặc một số hoạt động nghiệp vụ của tổ chức tín dụng, Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước hoặc Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đề nghị cấp có thẩm quyền quy định tại điểm d khoản 2 và điểm d khoản 3 Điều 37 Nghị định này xem xét, quyết định.

Việc đình chỉ một hoặc một số hoạt động nghiệp vụ của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Khi phát hiện giấy phép được cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái pháp luật, thì người có thẩm quyền xử phạt phải báo cáo ngay cấp có thẩm quyền đã cấp giấy phép để thu hồi theo quy định của pháp luật.

Điều 44. Thủ tục tịch thu tang vật và xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính

1. Khi tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được ghi trong quyết định xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt phải lập biên bản tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính theo mẫu quy định. Biên bản phải có chữ ký của người tiến hành tịch thu, người bị xử phạt, đại diện của tổ chức bị xử phạt hoặc người chứng kiến.

2. Trong trường hợp cần niêm phong tang vật, phương tiện vi phạm thì phải tiến hành ngay trước mặt người bị xử

phạt hoặc đại diện tổ chức bị xử phạt và người chứng kiến; nếu người bị xử phạt hoặc đại diện tổ chức bị xử phạt vắng mặt thì phải có hai người chứng kiến.

3. Thủ tục xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được thực hiện theo Điều 61 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 45. Chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự

Thủ tục chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự được thực hiện theo Điều 62 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 46. Chuyển hồ sơ vụ vi phạm để xử phạt vi phạm hành chính và chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

Thủ tục chuyển hồ sơ vụ vi phạm để xử phạt vi phạm hành chính và chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính được thực hiện theo các Điều 63, 64 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 47. Cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính mà không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt thì bị cưỡng chế thi hành bằng các biện pháp sau đây:

a) Khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập, khấu trừ tiền từ tài khoản tại ngân hàng;

b) Kê biên tài sản có giá trị tương ứng với số tiền phạt để bán đấu giá;

c) Áp dụng các biện pháp cưỡng chế khác để thực hiện tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính, buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra.

2. Người có thẩm quyền xử phạt quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 37 Nghị định này có quyền ra quyết định cưỡng chế và có nhiệm vụ tổ chức việc cưỡng chế.

3. Cá nhân, tổ chức nhận được quyết định cưỡng chế phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định cưỡng chế.

4. Các cơ quan nhà nước, lực lượng Cảnh sát nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm phối hợp tổ chức thi hành cưỡng chế khi có yêu cầu của người có thẩm quyền xử phạt quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế phải chịu mọi chi phí về việc tổ chức thực hiện các biện pháp cưỡng chế.

Điều 48. Chuyển quyết định xử phạt vi phạm hành chính để thi hành

Việc chuyển quyết định xử phạt vi phạm hành chính để thi hành được thực hiện theo Điều 68 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 49. Thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

Thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính được thực hiện theo Điều 69 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Chương IV

GIÁM SÁT, KIỂM TRA TRONG XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH; GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TIỀN TỆ VÀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

Điều 50. Giám sát, kiểm tra trong xử lý vi phạm hành chính

Thủ trưởng cơ quan nhà nước có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra việc xử phạt vi phạm hành chính của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý của mình; giải quyết kịp thời khiếu nại, tố cáo trong xử phạt vi phạm hành chính có liên quan đến người có thẩm quyền xử phạt quy định tại Điều 37 Nghị định này; xử lý người có sai phạm trong xử phạt vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý của mình và thực hiện chế độ báo cáo về tình hình vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực mình phụ trách theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 51. Giải quyết khiếu nại, khởi kiện về quyết định xử phạt vi phạm hành chính và tố cáo về hành vi trái pháp luật của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

1. Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng có quyền khiếu nại đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khởi kiện ra Tòa án. Việc

khiếu nại, khởi kiện được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Trong thời gian khiếu nại hoặc khởi kiện, tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính vẫn phải thi hành quyết định xử phạt. Khi có quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, thì thi hành theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo bản án, quyết định của Tòa án.

2. Tố cáo và giải quyết tố cáo về hành vi trái pháp luật của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng, thực hiện theo quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo và các quy định pháp luật khác.

Điều 52. Xử lý vi phạm đối với người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

Xử lý vi phạm đối với người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng được thực hiện theo Điều 121 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 53. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 20/2000/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2000 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân

hàng. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bị bãi bỏ.

Điều 54. Hướng dẫn thi hành

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn thi hành và trong trường hợp cần thiết được phối hợp với Bộ, ngành có liên quan hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 55. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

Phan Văn Khải

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 206/2004/QĐ-TTg ngày 10/12/2004 về việc phê duyệt Chiến lược Phát triển giao thông vận tải Việt Nam đến năm 2020.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;